UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1038/QĐ-ĐHTT ngày 19 tháng 08 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Giáo dục mầm non

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non

Mã số: 7140201

Loại hình đào tạo: Chính quy

Năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3
***1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo*..... 3**
***1.2. Thông tin về chương trình đào tạo*..... 4**
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH (**) 4
3. CHUẨN ĐẦU RA(**) 4
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM (**) 5
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP (**) 5
***5.1. Thông tin tuyển sinh*..... 6**
***5.2. Quy trình đào tạo*..... 6**
***5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp*..... 6**
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY 6
***6.1. Đội ngũ giảng viên*..... 6**
***6.2. Cơ sở vật chất*..... 6**
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP (*) 7
***7.1. Các phương pháp dạy học*..... 7**
***7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học*..... 9**
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (**) 9
***8.1. Quy trình đánh giá*..... 9**
***8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá*..... 11**
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH (**) 11
***9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa*..... 11**
***9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*..... 12**
9.3. Nội dung chương trình..... 21
***9.4. Kế hoạch giảng dạy*..... 24**
9.5. Bản đồ dạy học 32
***9.6. Tóm tắt nội dung học phần*..... 35**
10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... 51
11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 53

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) là một trong bảy ngành đào tạo do Khoa Sư phạm quản lí. Ngành Giáo dục Mầm non là một trong những ngành học của trường trong những năm gần đây có điểm chuẩn đầu vào cao (từ 18 đến 27.6 điểm). Quá trình đào tạo giáo viên mầm non, các vấn đề sau được đặc biệt quan tâm chú trọng và đã đạt được các kết quả:

- Đảm bảo chất lượng, sự đầu tư chuyên sâu cho từng bài giảng của giảng viên, đảm bảo sự hướng đích Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo cho từng bài giảng; Tăng cường công tác đổi mới phương pháp dạy học theo nguyên tắc: Phương pháp dạy học của giảng viên góp phần lớn trong việc phát triển các năng lực cho sinh viên và gây ảnh hưởng tích cực cho sinh viên đối với việc lựa chọn, sử dụng các phương pháp dạy học trong công tác dạy học ở mầm non sau này; Thúc đẩy trong sinh viên tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong việc học tập, rèn luyện, phát triển các kĩ năng cho bản thân; Tài liệu giảng dạy đã được lựa chọn đảm bảo tính cập nhật, tiềm năng đối với việc hướng đích mục tiêu giảng dạy từng học phần của chương trình đào tạo; Các chương trình đào tạo được rà soát, điều chỉnh định kì, cơ bản phù hợp với yêu cầu của xã hội (định kì 2 năm chương trình được rà soát, điều chỉnh 1 lần). Chương trình đào tạo được điều chỉnh, rà soát theo hướng giảm tính hàn lâm, tăng cường ứng dụng, thực hành, gia tăng sự kết nối, tích hợp giữa các môn học, các nội dung học tập.

- Việc rèn nghề, thực hành nghề nghiệp của sinh viên được chú trọng trong đào tạo trên cơ sở khai thác sự phối hợp, hỗ trợ tối đa của các cơ sở giáo dục mầm non trong, ngoài tỉnh; Chú trọng các môn học tiềm năng cho việc phát triển năng lực hội nhập quốc tế, các kĩ năng xã hội cần đối với giáo viên mầm non (ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kĩ năng tổ chức sự kiện, kĩ năng mềm,..).

- Gắn và ưu tiên các hướng NCKH phục vụ trực tiếp cho giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên mầm non. Hằng năm, giảng viên của khoa đều hoàn thành đúng đủ và vượt định mức nhiệm vụ nghiên cứu khoa học với nhiều bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và cấp bộ được nghiệm thu.

- Hàng năm, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của ngành Giáo dục mầm non đạt tỉ lệ cao; trên 80% sinh viên tìm được việc làm đúng chuyên môn sau khi tốt nghiệp; Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp là 100%. Mạng lưới cựu sinh viên ngành Giáo dục mầm non của Khoa được xây dựng từ hệ thống cán bộ các lớp đến giáo viên chủ nhiệm và trợ lí sinh viên của Khoa. Mạng lưới hoạt động có hiệu quả trong việc kết nối, hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên các cơ hội việc làm, cơ hội khởi nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Giáo dục mầm non

- Tên chương trình (Tiếng Anh): Pre-school Education

- Mã ngành đào tạo: 7140201

- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Giáo dục Mầm non

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH (PO)

PO1: Vận dụng kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào thực tiễn giáo dục mầm non.

PO2: Vận dụng sáng tạo kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tổ chức, quản lý, giám sát quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; Biết lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động và đánh giá các hoạt động giáo dục phù hợp với thực tiễn giáo dục mầm non.

PO3: Thiết kế, triển khai và cải tiến kế hoạch giáo dục; vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn.

PO4: Thực hiện nghiên cứu khoa học giáo dục ở mức cơ bản; ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực hành, thực tế nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

PO5: Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác; giao tiếp, ứng xử sư phạm chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần khởi nghiệp và khả năng tạo việc làm trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

3. CHUẨN ĐẦU RA (PLO)

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề nghiệp.
	PLO 3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

	PLO 4: Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành mầm non nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe và giáo dục trẻ.
KỸ NĂNG	PLO 5: Thành thạo kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức các hoạt động để điều hành môi trường học tập và quản lý hiệu quả nhóm lớp tại cơ sở giáo dục.
	PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp. Đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non.
	PLO 7: Thực hiện được kỹ năng giao tiếp và hợp tác hiệu quả với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ, cộng đồng và các bên liên quan. Xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm; tư vấn, hỗ trợ cha mẹ trẻ và cộng đồng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
	PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 9: Thể hiện năng lực hợp tác nhóm, chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và tích cực tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.
	PLO 10: Thực hiện đúng các quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; thể hiện tác phong sư phạm, đạo đức nhà giáo và tinh thần trách nhiệm trong mọi hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM (**)

Sinh viên ngành Giáo dục Mầm non sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Giáo viên mầm non tại các trường mầm non công lập, tư thục, quốc tế.

- Nhân viên/chuyên viên chăm sóc – giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục, trung tâm nuôi dạy trẻ, trung tâm can thiệp sớm.

- Cán bộ quản lý (tổ trưởng chuyên môn, phó hiệu trưởng, hiệu trưởng) tại các cơ sở giáo dục mầm non (sau thời gian công tác và đáp ứng điều kiện theo quy định).

- Chuyên viên phụ trách giáo dục mầm non tại các phòng/sở giáo dục và đào tạo.

- Nhân viên xây dựng và phát triển chương trình giáo dục mầm non tại các tổ chức giáo dục, dự án giáo dục.

- Cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục mầm non tại các viện, trung tâm nghiên cứu.

- Tư vấn giáo dục, chăm sóc và phát triển trẻ em tại các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP (**)

5.1. Thông tin tuyển sinh

CTĐT ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước

5.2. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định số 1054/QĐ-ĐHTTr ngày 21/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của trường Đại học Tân Trào.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định số 1054/QĐ-ĐHTTr ngày 21/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của trường Đại học Tân Trào

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào hiện có số giảng viên cơ hữu trình độ từ thạc sĩ trở lên đảm bảo 100% tham gia giảng dạy CTĐT ngành Giáo dục mầm non. Thông tin về giảng viên được thể hiện rõ ràng trên mỗi đề cương học phần thuộc tất cả các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của CTĐT.

- Về cơ bản, toàn thể cán bộ, giảng viên trong Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được giao, không có cán bộ nào bị thiếu giờ ảnh hưởng đến kết quả thi đua. Bên cạnh đó, có nhiều cán bộ, giảng viên dạy vượt giờ chuẩn, giờ nghiên cứu khoa học so với tiêu chuẩn. Các hoạt động cộng đồng chuyên môn được cán bộ, giảng viên tham gia tích cực, có nhiều đóng góp, đáp ứng được cơ bản các mục tiêu đề ra. Giảng viên luôn cảm thấy hài lòng, hào hứng với nhiệm vụ và công việc được giao, cố gắng góp sức mình cho sự phát triển toàn diện của Khoa và của Nhà trường.

6.2. Cơ sở vật chất

- Khoa Sư phạm đã được bố trí 04 phòng làm việc, được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn trường… đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiện cứu khoa học của giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào có 45 phòng học tiêu chuẩn, 01 hội trường lớn, 22 phòng thực hành, thí nghiệm trong đó có 02 phòng thực hành bao gồm 01 phòng thực hành máy tính và 01 phòng thực hành kế toán ảo. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bảng chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera giám sát, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ. Tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường có 03 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, các khu học tập thể, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 khu thể dục - thể thao với 01 nhà tập thể dục đa năng, sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyền, …

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non.

- Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo đảm bảo phục vụ cho nhu cầu dạy và học thuộc chuyên ngành Giáo dục Mầm non. Nhà trường kết nối Thư viện số dùng chung với hơn 100 thư viện số của các trường Đại học trong cả nước. Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP (*)

7.1. Các phương pháp dạy học

7.1.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Dạy học theo chiến lược dạy học trực tiếp, được Ngành GDMN lựa chọn chủ yếu ở phương pháp dạy học thuyết giảng (thuyết trình):

- Thuyết trình: Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

7.1.2. Dạy học gián tiếp

Là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà

thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Ngành Giáo dục Mầm non áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

- Câu hỏi – gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việcvới vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua qúa trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

7.1.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được Ngành GDMN áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế, và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

- Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

- Thực tập, thực hành: Thông qua các hoạt động làm bài tập, thực tập, thực hành tại trường và tại cơ sở giáo dục mầm non để giúp sinh viên luyện tập kiến thức, hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các phương pháp làm việc chuyên nghiệp và văn hóa trường học. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

7.1.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Ngành GDMN áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

- Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

7.1.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được Ngành GDMN áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment).

- Bài tập, câu hỏi về nhà (Work Assigment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

- Có nhiều hình thức hỗ trợ người học trong nhiệm vụ rèn luyện kỹ năng, thái độ

- Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên.

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (**)

8.1. Quy trình đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non thiết kế và công bố cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Sư phạm áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học của từng học phần, các phương pháp đánh giá phù hợp được lựa chọn nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT GDMN gồm đánh giá sự tham gia trên lớp (in-class participation), bài tập (work assignment), thuyết trình (oral presentation), đánh giá hoạt động (performance test), kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple-choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), đánh giá làm việc nhóm (peer assessment), báo cáo thực tập/khóa luận tốt nghiệp (graduation report/thesis). Áp dụng các phương pháp đánh giá phi truyền thống khác nhau thúc đẩy mức độ tư duy cao của sinh viên trong việc học. Hoạt động học tập của sinh viên được đánh giá theo các phương pháp phi truyền thống bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics) giúp sinh viên biết những gì họ được kỳ vọng trong mỗi tiêu chí đánh giá.

a) Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Việc đánh giá chuyên cần không còn thực hiện một cách độc lập mà được kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

b) Đánh giá bài tập (Work Assignment): Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

c) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Trong một số môn học thuộc CTĐT ngành Giáo dục Mầm non, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng có thể chuyển đổi (transferable skills) như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

d) Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

e) Kiểm tra viết (Written Exam): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần.

f) Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

g) Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam): Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Thời gian đánh giá được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khóa học).

h) Viết Báo cáo (Written Report): Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

i) Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

j) Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp của sinh viên được đánh giá bởi giáo viên hướng dẫn và giáo viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Trường ĐH Tân Trào sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm số, điểm chữ và xếp loại như sau:

	Thang điểm 10	Điểm số	Xếp loại
Loại đạt	9,0-10	3,6 – 4,0	Xuất sắc
	8,0 đến cận 9,0	3,2 đến cận 3,6	Giỏi
	7,0 đến cận 8,0	2,5 đến cận 3,2	Khá
	5,0 đến cận 7,0	2,0 đến cận 2,5	Trung bình
	4,0 đến cận 5,0	1,0 đến cận 2,0	Yếu

Loại không đạt	Dưới 4,0	Dưới 1,0	Kém

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH (**)

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

*132 tín chỉ (*không kể Giáo dục thể chất 07 tín chỉ và Giáo dục Quốc phòng – An ninh: 9 tín chỉ), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 89 tín chỉ, gồm:
  + Kiến thức cơ sở khối ngành: 6 tín chỉ;
  + Kiến thức cơ sở ngành: 15 tín chỉ;
  + Kiến thức chuyên ngành: 68 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:
  + Thực tập: 08 tín chỉ;
  + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 06 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**																
A1		**Lý luận chính trị**	**11**																
	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	I										1			
	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	R											1		
	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R											1		
	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	M, A												1	1
	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	M, A												1	1
		Pháp luật	**2**																
	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	**2**	22,5	15	M, A												1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**																
	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30								I			1			
	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30								R				1		
	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22,5	45								M, A					1	1
A3		**Tin học**	**2**																
	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30								I			1			
A4		**Nghiên cứu khoa học**																	
	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học	**3**	22,5	30								R				1		
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**																	
	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	**2**	15	30								M, A					1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN**	**89**																

		NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)																
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**6**															
	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	12	36		R									1		
	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	2	10,5	39		R									1		
	LL2.1.005.2	QLHC NN và QL ngành GD và ĐT	2	10,5	39	M											1	
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**15**															
	TN2.1.158.2	Toán ứng dụng	**2**	22,5	15		I								1			
	TN2.1.403.2	Sinh lý học trẻ em	2	22,5	15		M A										1	1
	VD2.1.144.2	Âm nhạc cơ bản	2	22,5	15			I							1			
	NT2.1.011.3	Mỹ thuật cơ bản	3	15	60			I							1			
	VD2.1.142.2	Múa đại cương	2	1,5	57			I							1			
	XH2.1.048.2	Văn học trẻ em	2	15	30		M, A										1	1
	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành	2*	15	30		M										1	
	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2*	15	30		I								1			
B3		**Chuyên ngành:**	**68**															
	MN2.1.037.3	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	30	30			M, A									1	1
	MN2.1.038.3	Giáo dục học mầm non	3	30	30				I	I					I	3		
	MN2.1.075.3	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R							1		
	MN2.1.014.2	Giáo dục hòa nhập	2	15	30			M, A						R			1	1

	MN2.1.076.3	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non	3	22,5	45				M									1	
	MN2.1.073.2	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	15	30							M A						1	1
	MN2.1.077.3	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	22,5	45				M									1	
	MN2.1.078.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R								1		
	MN2.1.079.3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R								1		
	MN2.1.080.3	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	22,5	45				R								1		
	MN2.1.081.3	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	22,5	45				M									1	
	MN2.1.047.3	Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non	3	30	30					R	I					1	1		
	MN2.1.061.2	Quản lý giáo dục mầm non	2	15	30					M, A								1	1
	MN2.1.020.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	15	30						M, A							1	1
	MN2.1.090.2	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	15	30					M, A								1	1
	ĐD2.1.062.3	Dinh dưỡng trẻ em	3	22,5	45			M, A										1	1

	ĐD2.1.061.3	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em	3	30	30			R									1		
	TN2.1.504.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	2	15	30								M					1	
	MN2.1.082.2	Thực hành sư phạm 1	2	15	30						R	R		I		1	2		
	MN2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2	6	48						R	R		M A			2	1	1
	MN2.1.084.3	Thực hành sư phạm 3	3	9	72						M	M		M A				3	1
	MN2.1.085.3	Thực hành sư phạm 4	3	3	84						M	M		M A				3	1
	MN2.1.074.2	Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non	2	15	30										M, A			1	1
	TL2.1.014.2	Tâm bệnh học	2*	10,5	39							I				1			
	MN2.1.086.2	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non	2*	15	30						I					1			
	MN2.1.023.2	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian	2*	15	30					R							1		
	MN2.1.089.2	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	15	30							M, A						1	1
	MN2.1.087.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	2*	15	30										M, A			1	1
	MN2.1.088.2	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	2	7,5	45									R			1		
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**14**																
C1		**Thực tập**	8																

	MN2.1.030.4	Thực tập 1	*4*		*4*						MA			M	R		1	2	1
	MN2.1.031.4	Thực tập 2	*4*		*4*						MA			M	M, A			3	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	6																
	MN2.1.049.2	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	15	30				MA			M, A						2	2
	MN2.1.070.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	2	15	30				MA	R							1	1	1
	MN2.1.059.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	15	30				MA	M, A								2	2
C3	MN2.1.053.6	**Khóa luận tốt nghiệp**	6						MA									1	1
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																	
D1		**Giáo dục thể chất**				I										1			
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				R											1		
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC																			
			I			2	2	3	1	1	2	1	2	1	1	16			
			R			3	2	1	4	3	2	2	2	2	1		22		
			M			4	3	3	7	3	5	5	3	5	3			41	
			A			3	2	3	4	3	3	3	2	3	3				29

9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**29**					
I. Lý luận chính trị			**11**					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	45	0			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0			LL2.1.040.3
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0			LL2.1.041.2
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15			LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0			LL2.1.043.2
II. Pháp luật			2					
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	**2**	22,5	15			
III. Tiếng Anh			**9**					
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30			
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22,5	45			
IV. Tin học			**2**					
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30			
V. Nghiên cứu khoa học			3					
11	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học	**3**	22,5	30			
VI. Giáo dục khởi nghiệp			2					
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	**2**	15	30			
GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)			**89**					
Kiến thức cơ sở khối ngành			**6**					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	
13	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	12	36			
14	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	2	10	40			
15	LL2.1.005.2	QLHC NN và QL ngành GD và ĐT	2	10	40			
Kiến thức cơ sở ngành			**15**					
16	TN2.1.158.2	Toán ứng dụng	**2**	22,5	15			
17	TN2.1.403.2	Sinh lý học trẻ em	2	22,5	15			
18	VD2.1.144.2	Âm nhạc cơ bản	2	22,5	15			
19	NT2.1.011.3	Mỹ thuật cơ bản	3	15	60			
20	VD2.1.142.2	Múa đại cương	2	2	56			
21	XH2.1.048.2	Văn học trẻ em	2	15	30			
22	XH2.1.002.2	'iếng Việt thực hành	2*	15	30			
23	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2*	15	30			
	Chuyên ngành:		**68**					
24	MN2.1.037.3	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	30	30			
25	MN2.1.038.3	Giáo dục học mầm non	3	30	30			
26	MN2.1.075.3	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	22,5	45			MN2.1.038.3
27	MN2.1.014.2	Giáo dục hòa nhập	2	15	30			
28	MN2.1.076.3	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non	3	22,5	45			MN2.1.038.3
29	MN2.1.073.2	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	15	30			
30	MN2.1.077.3	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa	3	22,5	45			MN2.1.038.3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	
		học về môi trường xung quanh						
31	MN2.1.078.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	22,5	45			MN2.1.038.3
32	MN2.1.079.3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	22,5	45			MN2.1.038.3
33	MN2.1.080.3	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	22,5	45			MN2.1.038.3
34	MN2.1.081.3	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	22,5	45			MN2.1.038.3
35	MN2.1.047.3	Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non	3	30	30			MN2.1.038.3
36	MN2.1.061.2	Quản lý giáo dục mầm non	2	15	30			
37	MN2.1.020.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	15	30			
38	MN2.1.090.2	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	15	30			MN2.1.038.3
39	ĐD2.1.062.3	Dinh dưỡng trẻ em	3	22,5	45			
40	ĐD2.1.061.3	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em	3	30	30			
41	TN2.1.504.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	2	15	30			
42	MN2.1.082.2	Thực hành sư phạm 1	2	15	30			MN2.1.038.3
43	MN2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2	2	6	48			MN2.1.038.3
44	MN2.1.084.3	Thực hành sư phạm 3	3	9	72			MN2.1.038.3
45	MN2.1.085.3	Thực hành sư phạm 4	3	3	84			MN2.1.038.3
46	MN2.1.074.2	Đạo đức nghề nghiệp	2	15	30			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	
		giáo viên mầm non						
47	TL2.1.014.2	Tâm bệnh học	2*	10,5	39			
48	MN2.1.086.2	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non	2*	15	30			
49	MN2.1.023.2	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian	2*	15	30			
50	MN2.1.089.2	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	15	30			
51	MN2.1.087.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	2*	15	30			
52	MN2.1.088.2	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non	2	7,5	45			
		THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP	**14**					
		Thực tập	8					
53	MN2.1.030.4	Thực tập 1	*4*				200	
54	MN2.1.031.4	Thực tập 2	*4*				200	
		Học phần thay thế KLTN	6					
55	MN2.1.049.2	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	15	30			
56	MN2.1.070.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	2	15	30			
57	MN2.1.059.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	15	30			
58	MN2.1.053.6	**Khóa luận tốt nghiệp**	6					
Tổng số tín chỉ toàn khóa (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An			**132**	997	1711		400	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	
ninh): 132 tín chỉ								

9.4. Kế hoạch giảng dạy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1		2	2							
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3	3							
3	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương		2	2							
4	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương		2	2							
5	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI		2	2							
6	TN2.1.158.2	Toán ứng dụng		2	2							
7	VD2.1.144.2	Âm nhạc cơ bản		2	2							
8	NT2.1.011.3	Mỹ thuật cơ bản		3	3							
Tự chọn nhóm 1 *(1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*				3		3*						
9	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (học phần tự chọn)		3								
10	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (học phần tự chọn)		3								
11	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 - Võ thuật 1 (học phần tự chọn)		3								

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
12	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1 (học phần tự chọn)		3								
13	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1 (học phần tự chọn)		3								
14	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 - Bơi 1 (học phần tự chọn)		3								
15	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 1 (học phần tự chọn)		3								
16	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng bàn 1 (học phần tự chọn)		3								
17	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 - Pickleball 1 (học phần tự chọn)		3								
18	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học		3		3						
19	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin		3		3						
20	MN2.1.037.3	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non		3		3						
21	MN2.1.038.3	Giáo dục học mầm non		3		3						
22	TN2.1.403.2	Sinh lý học trẻ em		2		2						
23	MN2.1.090.2	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non		2		2						
Tự chọn nhóm 2 *(1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*				2*								

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
24	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2 (học phần tự chọn)		2*								
25	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng bàn 2 (học phần tự chọn)		2*								
26	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 (học phần tự chọn)		2*								
27	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 2 (học phần tự chọn)		2*								
28	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 - Võ thuật 2 (học phần tự chọn)		2*			2*					
29	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2 (học phần tự chọn)		2*								
30	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2 (học phần tự chọn)		2*								
31	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 - Bơi 2 (học phần tự chọn)		2*								
32	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 - Pickleball 2 (học phần tự chọn)		2*								
33	TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1		3			9					
34	TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		2								

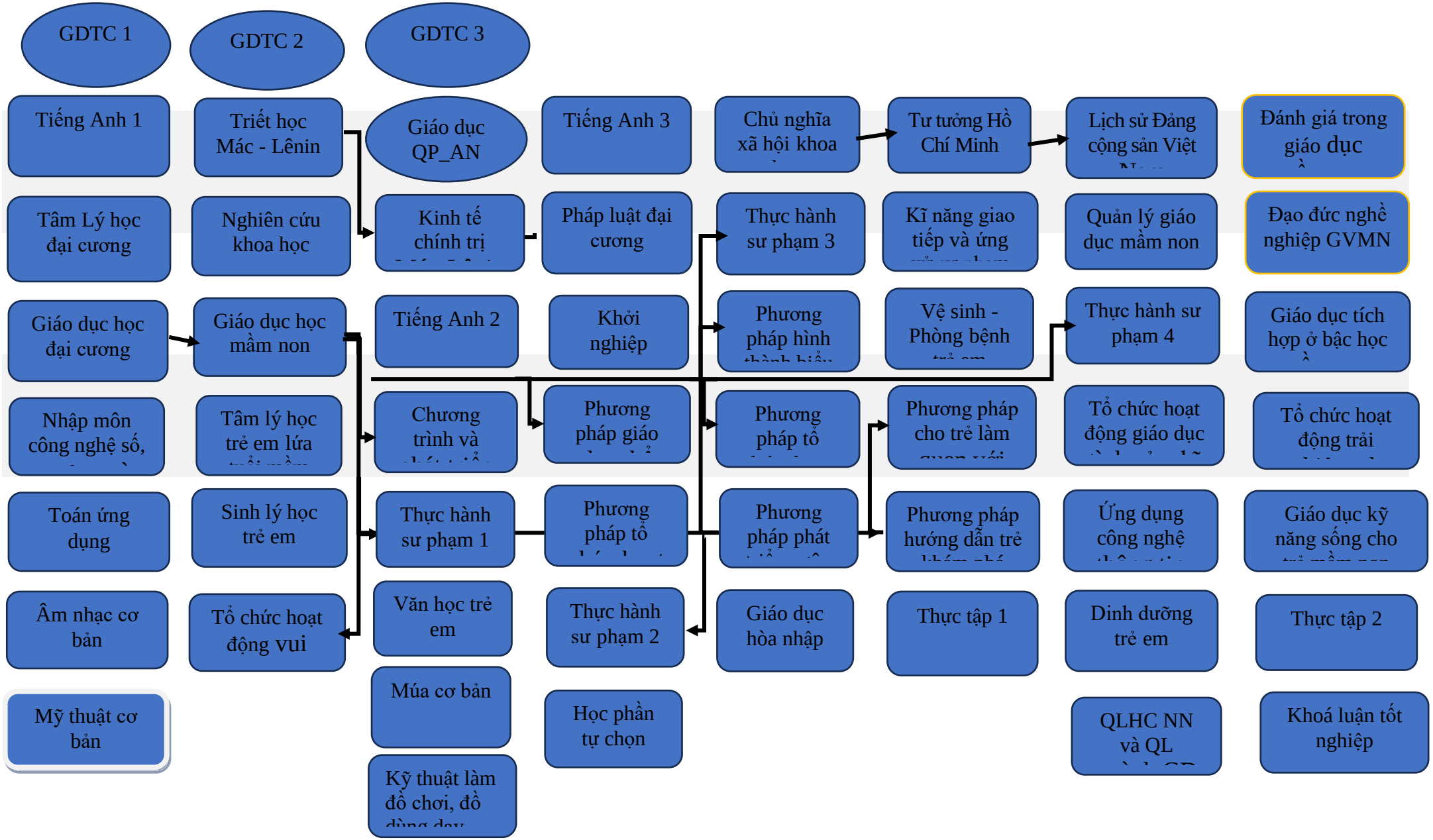
Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		2										
35	TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3		2								
36	TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4		2								
37	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2		3			3					
38	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin		2			2					
39	MN2.1.047.3	Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non		3			3					
40	MN2.1.082.2	Thực hành sư phạm 1		2			2					
41	XH2.1.048.2	Văn học trẻ em		2			2					
42	VD2.1.142.2	Múa cơ bản		2			2					
43	MN2.1.088.2	Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non		2			2					
44	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3		3				3				
45	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		2				2				
46	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp		2				2				
47	MN2.1.075.3	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non		3				3				
48	MN2.1.080.3	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non		3				3				
49	MN2.1.083.2	Thực hành sư phạm 2		2				2				
Tự chọn: Chọn (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong 02 học phần sau:												
50	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực		2*				2*				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		hành										
51	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam		2*				2*				
52	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2					2			
53	MN2.1.084.3	Thực hành sư phạm 3		3					3			
54	MN2.1.076.3	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non		3					3			
55	MN2.1.079.3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non		3					3			
56	MN2.1.078.3	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non		3					3			
57	MN2.1.014.2	Giáo dục hòa nhập		2					2			
58	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MN2.1.038.3	2						2		
59	MN2.1.073.2	Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	XH2.1.048.3	2						2		
60	ĐD2.1.061.3	Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em	VD2.1.144.2	3						3		
61	MN2.1.081.3	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	MN2.1.038.3	3						3		
62	MN2.1.077.3	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	TN2.1.501.2	3						3		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
63	MN2.1.030.4	Thực tập 1		4						4		
64	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		2							2	
65	MN2.1.061.2	Quản lý giáo dục mầm non		2							2	
66	MN2.1.085.3	Thực hành sư phạm 4		3							2	
67	MN2.1.089.2	Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non		2							2	
68	TN2.1.504.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.		2							2	
69	ĐD2.1.062.3	Dinh dưỡng trẻ em		3							3	
70	LL2.1.005.2	QLHC NN và QL ngành GD và ĐT		2							2	
Tự chọn: Chọn (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong 02 học phần sau:												
71	MN2.1.023.2	Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian		2*							2*	
72	TL2.1.014.2	Tâm bệnh học		2*							2*	
73	MN2.1.059.2	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non		2								2
74	MN2.1.070.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non		2								2
75	MN2.1.049.2	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non		2								2
76	MN2.1.020.2	Đánh giá trong giáo dục mầm non		2								2*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
77	MN2.1.074.2	Đạo đức nghề nghiệp GVMN		2								2*
78	MN2.1.031.4	Thực tập 2		4								4
Tự chọn: Chọn (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong 02 học phần sau:												
79	MN2.1.087.2	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non		2*								2*
80	MN2.1.086.2	Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non		2*								2*
	Khóa luận tốt nghiệp			6								6
Cộng *(không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh):*					**16**	**16**	**16**	**17**	**16**	**17**	**18**	**16**

9.5. Bản đồ dạy học


GDTC 1
GDTC 2
GDTC 3
Tiếng Anh 1
Triết học Mác - Lênin
Giáo dục QP_AN
Tiếng Anh 3
Chủ nghĩa xã hội khoa
Tư tưởng Hồ Chí Minh
Lịch sử Đảng cộng sản Việt
Đánh giá trong giáo dục
Tâm Lý học đại cương
Nghiên cứu khoa học
Kinh tế chính trị
Pháp luật đại cương
Thực hành sư phạm 3
Kĩ năng giao tiếp và ứng
Quản lý giáo dục mầm non
Đạo đức nghề nghiệp GVMN
Giáo dục học đại cương
Giáo dục học mầm non
Tiếng Anh 2
Khởi nghiệp
Phương pháp hình
Vệ sinh - Phòng bệnh
Thực hành sư phạm 4
Giáo dục tích hợp ở bậc học
Nhập môn công nghệ số,
Tâm lý học trẻ em lứa
Chương trình và
Phương pháp giáo
Phương pháp tổ
Phương pháp cho trẻ làm
Tổ chức hoạt động giáo dục
Tổ chức hoạt động trải
Toán ứng dụng
Sinh lý học trẻ em
Thực hành sư phạm 1
Phương pháp tổ
Phương pháp phát
Phương pháp hướng dẫn trẻ
Ứng dụng công nghệ
Giáo dục kỹ năng sống cho
Âm nhạc cơ bản
Tổ chức hoạt động vui
Văn học trẻ em
Thực hành sư phạm 2
Giáo dục hòa nhập
Thực tập 1
Dinh dưỡng trẻ em
Thực tập 2
Múa cơ bản
Học phần tự chọn
Mỹ thuật cơ bản
Kỹ thuật làm đồ chơi, đồ
QLHC NN và QL
Khoá luận tốt nghiệp

9.6. Tóm tắt nội dung học phần

9.6.1. Triết học Mác – Lênin *3 TC*

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

9.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin *2 TC*

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học *2 TC*

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh *2 TC*

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực

tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam ***2 TC***

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

9.6.6. Pháp luật đại cương ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp

9.6.7. Tiếng Anh 1 ***3 TC***

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế

9.6.8. Tiếng Anh 2 ***3 TC***

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2

cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

9.6.9. Tiếng Anh 3 ***3 TC***

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc -*ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

9.6.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI ***2 TC***

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

9.6.11. Phương pháp Nghiên cứu khoa học ***3 TC***

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy

phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

9.6.12. Khởi nghiệp ***2 TC***

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng

9.6.13. Giáo dục thể chất 1 ***2 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắ, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

Giáo dục thể chất 2 (tự chọn 1 trong các HP sau)

9.6.14. Giáo dục thể chất 2 (Bơi 1) ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về bơi lội, tập trung vào kỹ thuật bơi ếch. Nội dung học phần bao gồm làm quen với môi trường nước, kỹ năng nổi và thăng bằng trong nước, kỹ thuật thở, động tác chân, động tác tay, phối hợp tay – chân – thở trong bơi ếch và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi ếch ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ năng bơi trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe; hình thành ý thức bảo đảm an toàn khi tham gia hoạt động dưới nước, phát triển thể lực và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

9.6.15. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1) ***3 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá, đặc điểm, ý nghĩa tác dụng môn bóng đá. Giảng dạy trò chơi, kỹ thuật di chuyển không bóng, các kĩ thuật đá bóng bằng lòng, giữ bóng, dẫn bóng, đá bóng bằng mu trong bàn chân, ném biên.Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng đá, có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có sức khỏe, có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước.

9.6.16. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1) ***3 TC***

Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như nguồn gốc ra đời, tác dụng, đặc điểm môn bóng bàn, tư thế chuẩn bị, kĩ thuật di chuyển, kĩ thuật

líp bóng, vụt nhanh, giật bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

9.6.17. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): ***3 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.18. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): ***3 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển, vai trò tác dụng môn cầu lông và các các kỹ thuật cơ bản như di chuyển, giao cầu, phòng thủ, phông cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn cầu lông, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

9.6.19. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): ***3 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.20. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): ***3 TC***

Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về môn điền kinh lịch sử ra đời, ý nghĩa và tác dụng của tập luyện điền kinh đối với người học, một số sai lầm thường mắc và cách sửa, biết thực hành kỹ thuật động tác, hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

9.6.21. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khái quát về sự hình thành, phát triển, đặc điểm và tác dụng của môn Bóng rổ; phương pháp tập luyện và bảo đảm an toàn trong quá trình vận động. Nội dung thực hành gồm các kỹ thuật cơ bản: tư thế và di chuyển, bắt bóng, chuyền bóng, dẫn bóng và ném rổ. Thông qua luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm, người học phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và vận dụng kỹ thuật vào tập luyện, thi đấu đơn giản; đồng thời hình thành thói quen rèn luyện thân thể, tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và trách nhiệm với bản thân, tập thể.

9.6.22. Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1): ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Pickleball, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm của môn học, luật thi đấu cơ bản, phương pháp cầm vợt, tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, giao bóng, trả giao bóng, Dink Shot, Volley và một số kỹ thuật đánh bóng cơ bản; đồng thời giới thiệu những nguyên tắc chiến thuật đơn giản trong thi đấu đơn và thi đấu đôi. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball, biết vận dụng luật thi đấu trong luyện tập và thi đấu phong trào, hình thành thói quen rèn luyện thể chất, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và kỹ năng làm việc nhóm, góp phần nâng cao sức khỏe và đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể chất suốt đời

Giáo dục thể chất 3 (tự chọn 1 trong các HP sau):

9.6.23. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu bóng đá 5, 11 người. Các kĩ thuật cơ bản nâng cao như di chuyển đá bóng bằng lòng, kĩ thuật di chuyển giữ bóng, dẫn bóng, kĩ thuật đỡ bõng bằng đùi, ngực, đánh đầu, ném biên. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác để vận dụng vào thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, khả năng tự tập luyện, tập luyện nhóm, có ý thức giúp đỡ bạn bè trong học tập trong cộng đồng

9.6.24. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như kĩ thuật vụt nhanh, kỹ thuạt gò bóng, cắt bóng, giao bóng và đỡ giao bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

9.6.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): ***2 TC***

Học phần này giúp sinh viên củng cố, hoàn thiện độ chính xác và tính ổn định của các kỹ thuật cơ bản (chuyền bóng cao/thấp tay, phát bóng cao/thấp tay). Điểm nhấn chuyên sâu của học phần là việc trang bị kỹ thuật tấn công phức tạp - kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà, đồng thời rèn luyện khả năng phối hợp chiến thuật trong đấu tập. Bên cạnh việc nâng cao kỹ năng thực hành thi đấu, học phần còn đặc biệt chú trọng hướng dẫn phương pháp tổ chức giải đấu, nắm vững luật, ký hiệu tay và trực tiếp thực hành kỹ năng làm trọng tài điều khiển trận đấu. Qua đó, môn học tiếp tục rèn luyện thể lực, tính kỷ luật, tinh thần thể thao và nâng cao năng lực làm việc nhóm cho sinh viên

9.6.26. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu và cách thức trọng tài và các kỹ thuật cơ bản như phông cầu, đập cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật và vận dụng vào tập luyện và thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng

9.6.27. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): ***2 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.28. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): ***2 TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.29. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học kiến thức thực hành cơ bản về luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng rổ; củng cố kỹ thuật đã học và phát triển các kỹ thuật ném rổ một tay trên cao, dẫn bóng hai bước lên rổ. Người học được luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm; vận dụng kỹ thuật vào bài tập phối hợp và thi đấu đơn giản nhằm phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và kỹ năng tự rèn luyện. Học phần đồng thời hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác, trung thực, trách nhiệm và bảo đảm an toàn trong tập luyện

9.6.30. Giáo dục thể chất 3 (Bơi 2): ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành của kiểu bơi trườn sấp (bơi trườn sấp) trên cơ sở những kiến thức và kỹ năng đã học ở học phần GDTC 2 – Bơi 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật đạp chân, quạt tay, kỹ thuật thở, phối hợp các động tác trong bơi trườn sấp, hoàn thiện kỹ thuật và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi trườn sấp ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ thuật đã học trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe, góp phần nâng cao thể lực, phát triển khả năng vận động và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

9.6.31. Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2): ***2 TC***

Học phần trang bị cho người học các kỹ thuật tiếp theo của môn Pickleball trên cơ sở các kỹ thuật đã học ở học phần GDTC 2 – Pickleball 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật Drive, kỹ thuật Smash, luyện tập phối hợp các kỹ thuật đã học và vận dụng trong thi đấu đơn, thi đấu đôi ở trình độ cơ bản. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật Drive và Smash, biết phối hợp các kỹ thuật trong luyện tập và thi đấu phong trào; góp phần nâng cao thể lực, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và hình thành thói quen rèn luyện thể chất thường xuyên

9.6.32. Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 ***3 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

9.6.33. Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 ***2 TC***

Học phần **Giáo dục quốc phòng và an ninh 2** trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới; quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; an toàn thông tin, phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để nhận diện các nguy cơ, thách thức đối với quốc phòng, an ninh; xử lý và đề xuất giải pháp đối với một số tình huống thực tiễn liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn thông tin và ứng phó với các thách thức an ninh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Đồng thời, học phần góp phần hình thành ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần trách nhiệm công dân,

bản lĩnh chính trị, năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

9.6.34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 ***2 TC***

Học phần **Giáo dục quốc phòng và an ninh 3** trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quân sự chung, bao gồm chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, điều lệnh đội ngũ đơn vị; kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hành ba môn quân sự phối hợp. Thông qua học phần, người học hình thành và rèn luyện tác phong chính quy, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể; thực hiện đúng các động tác điều lệnh đội ngũ, sử dụng được những kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, vận dụng các nguyên tắc phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hiện các nội dung của ba môn quân sự phối hợp theo yêu cầu. Học phần góp phần nâng cao thể lực, bản lĩnh, ý thức chấp hành kỷ luật, tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

9.6.35. Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 ***2 TC***

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và rèn luyện các kỹ năng quân sự thiết yếu về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, sử dụng và bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông dụng, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, kỹ thuật ném lựu đạn, các tư thế, động tác vận động trên chiến trường và một số nội dung chiến thuật bộ binh.Thông qua quá trình học tập và rèn luyện, người học thực hiện đúng các động tác kỹ thuật quân sự, vận dụng được những kiến thức đã học vào luyện tập và xử lý các tình huống quân sự đơn giản; đồng thời hình thành tác phong quân nhân, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể, bản lĩnh, sức khỏe và ý chí vượt khó. Học phần góp phần bồi dưỡng ý thức quốc phòng, an ninh, trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

9.6.36. Sinh lý học trẻ em ***2 TC***

Học phần sinh lý học trẻ em cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non có những kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, chức năng và cơ chế hoạt động của các cơ quan trong cơ thể trẻ em, đồng thời giúp sinh viên nắm bắt được các nguyên nhân gây bệnh thường gặp và các biện pháp phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe phù hợp cho học sinh mầm non.

Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng chăm sóc, giáo dục và bảo vệ sức khỏe đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển đặc điểm sinh lý cơ thể của trẻ em. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh mầm non một cách hiệu quả.

Quá trình học tập khuyến khích sinh viên chủ động nghiên cứu, khả năng tự học, hợp tác nhóm và vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp cũng như đời sống hàng ngày.

9.6.37. Toán ứng dụng ***3 TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản để giải quyết những bài toán về lý thuyết tập hợp, quan hệ, ánh xạ, số tự nhiên, để vận dụng vào quá trình học tập và dạy học ở bậc học Mầm non.

9.6.38. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Học phần tự chọn) ***2 TC***

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về khái niệm văn hoá, tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố và đặc trưng của văn hoá Việt Nam; đồng thời tổ chức hoạt động học tập thực tế nhằm giúp người học quan sát, thu thập thông tin và nhận biết giá trị văn hoá truyền thống, đương đại. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện, giải thích các yếu tố văn hoá Việt Nam phục vụ học tập các học phần chuyên ngành giáo dục mầm non

9.6.39. Tâm lý học đại cương ***2 TC***

Học phần bao gồm các kiến thức về: Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý; Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lí; Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Trí nhớ; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách.

9.6.40. Giáo dục học đại cương ***2 TC***

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục, sự phát triển nhân cách, mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân

9.6.41. Âm nhạc cơ bản ***2 TC***

Học phần bao gồm những kiến thức về Lý thuyết âm nhạc cơ bản, phương pháp xướng âm và học hát các bài hát lứa tuổi mầm non theo các chủ đề ở trường Mầm non.

9.6.42. Mĩ thuật cơ bản ***3 TC***

Nội dung học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về cơ sở tạo hình, hình họa, màu sắc và nguyên lý trang trí; tỷ lệ cơ thể người; phương pháp vẽ tranh theo đề tài và tranh minh họa; kỹ thuật nặn; chữ mĩ thuật; kỹ thuật xé - cắt - dán; và trang trí bảng bé ngoan phù hợp với nội dung học tập ở trường mầm non.

9.6.43. Múa đại cương ***2 TC***

Học phần bao gồm kiến thức khái quát về nghệ thuật múa, giới thiệu một số động tác múa dân gian cơ bản của một số dân tộc Việt Nam như: Kinh, Thái, Tày, H'mông, Tây Nguyên và một số động tác múa Bale cơ bản. Người học biết biên đạo những tiết mục múa cho trẻ Mầm non.

9.6.44. Quản lý hành chính nhà nước và QL ngành Giáo dục và Đào tạo 2 TC

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục và đào tạo, luật Giáo dục và các điều lệ, quy chế trong hoạt động giáo dục, thực tiễn giáo dục địa phương, giúp người học hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của nhà giáo trong tương lai.

9.6.45. Văn học trẻ em ***2 TC***

Học phần cung cấp những kiến thức cơ về văn học trẻ em ở Việt Nam; thơ do trẻ em viết ở Việt Nam; văn học trẻ em nước ngoài. Trên cơ sở đó, người học có khả năng hiểu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học trẻ em; phân tích văn học viết cho trẻ em, thơ do trẻ em viết, văn học trẻ em nước ngoài và vai trò của văn học trẻ em đối với việc giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.

9.6.46. Tiếng Việt thực hành (Học phần tự chọn) 2 TC

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; các yêu cầu dùng từ, đặt câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản; đồng thời trang bị kỹ thuật lý thuyết và kỹ năng thực hành thiết kế, thực hiện bài thuyết trình văn bản một cách chuyên nghiệp.

9.6.47. Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non. Nội dung học phần tập trung vào các quy luật phát triển tâm lý trẻ em, các đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ từ 0-6 tuổi. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý trẻ vào công tác chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, đánh giá ở trường mầm non cũng như trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO3 của chương trình đào tạo.

9.6.48. Giáo dục học mầm non 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản của giáo dục mầm non; tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non và chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hiểu biết về giáo dục mầm non vào công tác chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, đánh giá ở trường mầm non cũng như trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

9.6.49. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần PPGDTC cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận giáo dục thể chất, các nguyên tắc và nhiệm vụ giáo dục thể chất, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.Thông qua học phần, người học vận dụng kiến thức và kĩ năng để thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ ở các độ tuổi, hình thành khả năng phân tích và đánh giá, khả năng sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm góp phần đáp ứng CĐR của chương trình đào tạo.

9.6.50. Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non 3TC

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non, bao gồm phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tập hợp, số lượng và phép đếm, kích thước, hình dạng, định hướng trong không gian và định hướng thời gian. Học phần đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức để lựa chọn, xây dựng và tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm hình thành biểu tượng toán học cho trẻ phù hợp với độ tuổi, đặc điểm phát triển và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó, sinh viên phát triển

năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO4

9.6.51. Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian (học phần tự chọn) 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận và phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian, bao gồm vai trò, đặc điểm, các nguyên tắc, nội dung, nhóm phương pháp, tiến trình và hình thức tổ chức hoạt động dạy trẻ định hướng thời gian. Học phần đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức để xây dựng kế hoạch, thiết kế giáo án và tổ chức các hoạt động dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức các hoạt động giáo dục, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO5.

9.6.52. Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh 3 TC

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Nội dung của học phần tập trung vào đặc điểm quá trình lĩnh hội tri thức của trẻ em, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Thông qua học phần, người học vận dụng được kiến thức và kỹ năng để thiết kế, tổ chức, lập kế hoạch đánh giá và điều chỉnh hoạt động khám phá khoa học phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn tại cơ sở giáo dục mầm non. Đồng thời hình thành năng lực hợp tác, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp, góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

9.6.53. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Nội dung học phần tập trung vào việc tổ chức các hoạt động phát triển ngữ âm, vốn từ, ngữ pháp, ngôn ngữ mạch lạc, ngôn ngữ nghệ thuật và làm quen với chữ cái. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, đồng thời phát triển năng lực giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu, góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

9.6.54. Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về bản chất, vai trò, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ trong trường mầm non. Nội dung học phần tập trung vào việc hình thành năng lực thiết kế môi trường tạo hình, lựa chọn nguyên vật liệu, hướng dẫn trẻ thực hiện các hoạt động vẽ, nặn, xé dán, chắp ghép và đánh giá sản phẩm tạo hình phù hợp với từng độ tuổi.

Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức hiệu quả hoạt động tạo hình nhằm phát triển thẩm mỹ, tư duy sáng tạo, cảm xúc và kỹ năng vận động tinh cho trẻ; đồng thời hình thành thái độ yêu nghề, sáng tạo và trách

nhiệm nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên mầm non.

9.6.55. Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non 3 TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động âm nhạc trong cơ sở giáo dục mầm non. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng lựa chọn, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động như dạy hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc, trò chơi âm nhạc. Học phần góp phần hình thành năng lực thiết kế môi trường âm nhạc, tổ chức các hoạt động giáo dục âm nhạc một cách sáng tạo, linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ theo Chương trình Giáo dục mầm non hiện hành.

9.6.56. Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học 3 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, đặc điểm tiếp nhận văn học của trẻ mầm non và phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Nội dung học phần tập trung vào việc lựa chọn tác phẩm, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động kể chuyện, đọc thơ, đọc truyện, kể chuyện sáng tạo và trò chơi đóng kịch cho trẻ. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục văn học trong trường mầm non, đồng thời phát triển năng lực tự chủ, tự học, làm việc nhóm và thích ứng góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

9.6.57. Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non 3 TC

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận cốt lõi và kỹ năng thực hành chuyên sâu về Chương trình GDMN hiện hành. Nội dung tập trung vào bản chất, cơ sở khoa học của việc phát triển chương trình; quy trình thiết kế, lập kế hoạch giáo dục theo năm, tháng, chủ đề, kế hoạch ngày; xây dựng môi trường giáo dục và quản lý, đánh giá việc thực hiện chương trình tại cơ sở mầm non. Qua đó, học phần hình thành năng lực tự chủ, linh hoạt thích ứng và phát triển chương trình nhà trường đáp ứng nhu cầu thực tế của trẻ em và địa phương.

9.6.58. Quản lý giáo dục mầm non 2 TC

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về quản lý giáo dục và quản lý giáo dục mầm non; quản lý trường mầm non; giáo viên mầm non và công tác quản lý nhóm, lớp trong trường mầm non; quản lý giáo dục mầm non trong thời đại số. Học phần trang bị cho người học các kiến thức về chức năng, nguyên tắc, phương pháp quản lý; tổ chức bộ máy và các hoạt động quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non; quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; quản lý đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính, hồ sơ, sổ sách và phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng.

Thông qua các hoạt động học tập như thảo luận, nghiên cứu tình huống, thực hành xây dựng kế hoạch quản lý, giải quyết các tình huống quản lý và ứng dụng công nghệ số trong quản lý giáo dục mầm non, học phần giúp người học hình thành và phát triển năng lực lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá các hoạt động trong cơ sở giáo dục mầm non; vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ hoạt động quản lý; đồng thời phát triển phẩm chất nghề nghiệp, năng lực tự học, làm việc nhóm, tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số

9.6.59. Đánh giá trong giáo dục mầm non 2 TC

Học phần gồm các kiến thức về đánh giá trong giáo dục mầm non: Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp và các kỹ thuật đánh giá; Sử dụng các biện pháp và kỹ thuật đánh giá nhằm đánh giá các vấn đề cơ bản trong giáo dục mầm non như: Cơ sở giáo dục mầm non, chương trình giáo dục mầm non, hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non và sự phát triển của trẻ mầm non.

9.6.60. Dinh dưỡng trẻ em ***3 TC***

Học phần Dinh dưỡng trẻ em cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non kiến thức cơ bản về nhu cầu dinh dưỡng của trẻ từ 0 đến 6 tuổi; vai trò của các nhóm chất dinh dưỡng đối với sự tăng trưởng và phát triển của trẻ; nguyên tắc xây dựng khẩu phần ăn hợp lý, tổ chức bữa ăn và bảo đảm an toàn thực phẩm trong cơ sở giáo dục mầm non. Học phần trang bị kiến thức về nuôi dưỡng trẻ theo từng độ tuổi, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì và một số rối loạn dinh dưỡng thường gặp. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng nhận xét tình trạng dinh dưỡng, xây dựng thực đơn, tổ chức hoạt động giáo dục dinh dưỡng và phối hợp với gia đình trong chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ.

9.6.61. Vệ sinh – Phòng bệnh trẻ em ***3 TC***

Học phần Vệ sinh - Phòng bệnh trẻ em trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vệ sinh, chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh và bảo đảm an toàn cho trẻ lứa tuổi mầm non; các bệnh thường gặp, bệnh truyền nhiễm, tai nạn thương tích và biện pháp phòng tránh, xử trí ban đầu. Học phần đồng thời giúp người học vận dụng kiến thức để tổ chức các hoạt động giáo dục thói quen vệ sinh, giáo dục phòng bệnh, xây dựng môi trường an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non; góp phần phát triển năng lực tự học, làm việc nhóm và trách nhiệm nghề nghiệp của giáo viên mầm non.

9.6.62. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò, xu hướng phát triển và nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non; đồng thời trang bị kỹ năng sử dụng các phần mềm, nền tảng và công cụ số để thiết kế học liệu điện tử, bài giảng số, tổ chức hoạt động giáo dục, kiểm tra và đánh giá trẻ mầm non. Qua đó, người học có khả năng lựa chọn và vận dụng công nghệ thông tin một cách phù hợp, sáng tạo, an toàn và hiệu quả trong tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục mầm non.

9.6.63. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non ***2 TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động vui chơi của trẻ mầm non và tổ chức hoạt động vui chơi theo Chương trình Giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề chung về hoạt động vui chơi; đặc điểm hoạt động vui chơi của trẻ dưới 3 tuổi và trẻ từ 3 đến 6 tuổi; thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động vui chơi; khai thác văn hóa địa phương và ứng dụng công nghệ số trong tổ chức hoạt động vui chơi. Thông qua học phần, người học có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để thiết kế, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh hoạt động vui chơi phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn tại cơ sở giáo dục mầm non. Đồng thời hình thành năng lực hợp tác, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp, góp phần đáp ứng PLO5 của chương trình đào tạo..

9.6.64. Giáo dục hòa nhập ***2 TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về giáo dục hòa nhập trong giáo dục mầm non; các quan điểm, chính sách và nguyên tắc tổ chức giáo dục hòa

nhập đối với trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm phát triển, nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật; quy trình đánh giá, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân; tổ chức môi trường giáo dục hòa nhập; điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá phù hợp với từng nhóm trẻ. Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên vận dụng các phương pháp hỗ trợ trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục tại trường mầm non; phối hợp hiệu quả với gia đình, nhà trường và các lực lượng liên quan nhằm đảm bảo quyền được học tập, tham gia và phát triển của mọi trẻ em. Thông qua các hoạt động thực hành, phân tích tình huống, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân và thiết kế hoạt động giáo dục hòa nhập, sinh viên hình thành năng lực tổ chức giáo dục hòa nhập đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục mầm non và chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

9.6.65. Tâm bệnh học (học phần tự chọn) ***2 TC***

Học phần Tâm bệnh học cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về các biểu hiện tâm bệnh lý, tiêu chuẩn phân định giữa trẻ bình thường và trẻ có rối loạn lệch chuẩn. Nội dung học phần tập trung đi sâu vào căn nguyên, dấu hiệu nhận biết các hội chứng rối loạn triệu chứng, rối loạn chức năng và hệ thống phương pháp đánh giá lâm sàng trong tâm bệnh học trẻ em. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực tư duy chẩn đoán sớm, khả năng nhận diện khách quan và nhạy bén các dấu hiệu nhiễu tâm lý thường gặp ở lứa tuổi mầm non. Người học phát triển năng lực thiết kế phương án phòng ngừa, thực hiện các biện pháp can thiệp sư phạm ban đầu và xử trí linh hoạt các rối loạn hành vi của trẻ trong môi trường giáo dục hòa nhập. Học phần đóng vai trò nền tảng chuyên môn đặc thù, giúp người học định hình đạo đức nghề nghiệp, sự thấu cảm và trách nhiệm, góp phần đáp ứng trực tiếp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non.

9.6.66. Kĩ năng giao tiế và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non ***2 TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non. Nội dung học phần bao gồm cơ sở lý luận về giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm, giao tiếp với trẻ, đồng nghiệp và cha mẹ trẻ; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm. Thông qua học phần, sinh viên được tham gia phân tích tình huống, thảo luận, thực hành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong các bối cảnh nghề nghiệp. Học phần tạo nền tảng để người học vận dụng kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non..

9.6.67. Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non ***2 TC***

Học phần gồm 3 chương: chương 1 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động giáo dục STEAM; chương 2, 3 cung cấp các kiến thức về đặc trưng, nguyên tắc, quy trình, các mức độ, điều kiện vận dụng thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục ứng dụng STEAM trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non.

9.6.68. Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non ***2 TC***

Học phần *Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Nội dung học phần tập trung vào mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và các hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng sống trong trường mầm non. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng

khai thác, tích hợp nội dung giáo dục kỹ năng sống vào các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; xây dựng tình huống và tổ chức các hoạt động phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ. Học phần góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn giáo dục trẻ mầm non.

9.6.69. Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non 2 TC

Học phần **Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non** cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên tắc, quy trình, phương pháp thiết kế và chế tạo đồ chơi, đồ dùng dạy học phục vụ hoạt động giáo dục trẻ trong trường mầm non. Nội dung học phần tập trung vào việc lựa chọn vật liệu, sử dụng công cụ, thực hành các kỹ thuật tạo sản phẩm và vận dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học vào tổ chức hoạt động giáo dục. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực thiết kế, sáng tạo, chế tạo và sử dụng hiệu quả đồ chơi, đồ dùng dạy học phù hợp với mục tiêu giáo dục, đặc điểm phát triển của trẻ mầm non; góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực nghề nghiệp và năng lực tổ chức hoạt động giáo dục của chương trình đào tạo.

9.6.70. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản (vai trò, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung và quy trình xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên khả năng thiết kế và tổ chức môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, thân thiện, an toàn, linh hoạt, phù hợp với bối cảnh và yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non hiện nay. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức môi trường giáo dục trong hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO10.

9.6.71. Giáo dục STEAM cho trẻ mầm non (học phần tự chọn) 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm và tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non. Nội dung học phần bao gồm hoạt động trải nghiệm, quy trình, phương pháp, môi trường tổ chức và hướng dẫn tổ chức các hình thức hoạt động giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ mầm non. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động trải nghiệm phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non

9.6.72. Thực hành sư phạm 1 3 TC

Học phần Thực hành sư phạm 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào vị trí, vai trò của rèn luyện nghiệp vụ sư phạm; tổ chức chế độ sinh hoạt, các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, hoạt động vui chơi, giao tiếp sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản của giáo viên mầm non. Thông qua các hoạt động thực hành, sinh viên được rèn luyện kỹ năng quan sát, xây dựng kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ; bước đầu hình thành năng lực nghề nghiệp, tác phong sư phạm và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tạo nền tảng cho các học phần thực hành và thực tập sư phạm tiếp theo.

9.6.73. Thực hành sư phạm 2 2 TC

Học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên hệ thống kỹ năng thực hành sư phạm cốt lõi trong giáo dục mầm non bao gồm: kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày, xây dựng các loại kế hoạch giáo dục (theo năm, tháng, chủ đề, tuần,

ngày), và triển khai các hoạt động chuyên biệt như hoạt động với đồ vật, vui chơi, hoạt động ngoài trời cho trẻ. Đồng thời, học phần trang bị phương pháp đánh giá toàn diện sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực cốt lõi. Điểm nhấn hiện đại của học phần là việc tích hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ số, giúp sinh viên phát triển tư duy câu lệnh để tối ưu hóa việc thiết kế kế hoạch, xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, sáng tạo học liệu và nâng cao hiệu quả phối hợp với phụ huynh, cộng đồng. Qua đó, học phần hình thành năng lực giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm và tinh thần tự học, tự chủ để phát triển nghề nghiệp bền vững

9.6.74. Thực hành sư phạm 3 ***3 TC***

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận khoa học nền tảng về công tác chủ nhiệm lớp, quản lý hồ sơ sổ sách và các nguyên tắc, quy trình thiết kế, tổ chức các loại hình hoạt động học, hoạt động chơi cùng các dự án giáo dục STEAM thực tế cho trẻ mầm non. Trên cơ sở đó, học phần tập trung phát triển năng lực rèn nghề cốt lõi thông qua 72 giờ thực hành thực địa, giúp sinh viên làm chủ các thao tác sư phạm, chủ động giải quyết các tình huống thực tế và xây dựng hoàn chỉnh báo cáo thu hoạch. Đồng thời, học phần bồi dưỡng cho người học tác phong sư phạm chuẩn mực, lòng yêu thương trẻ, tinh thần trách nhiệm cao và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên mầm non tương lai

9.6.75. Thực hành sư phạm 4 ***2 TC***

Học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức thực hành, linh hoạt và thành thạo các hoạt động học, hoạt động chơi, bài dạy/dự án giáo dục STEAM và quản lý tốt các thời điểm trong chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ (đón/trả trẻ, giờ ăn, giờ ngủ, vệ sinh cá nhân) tại cơ sở giáo dục mầm non thực địa. Bên cạnh đó, học phần hỗ trợ sinh viên ứng dụng công nghệ thông tin như một công cụ bổ trợ nhằm nâng cao hiệu quả thiết kế học liệu số an toàn, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi. Qua đợt thực hành sư phạm, người học hình thành tác phong sư phạm chuẩn mực, tinh thần trách nhiệm, năng lực tự học, kỹ năng giải quyết linh hoạt các tình huống sư phạm phát sinh và khả năng phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp, phụ huynh trong môi trường thực tế.

9.6.76. Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non 2TC

Học phần **Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm và kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non** cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về đặc điểm phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội của trẻ mầm non; vai trò, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội trong trường mầm non.

Nội dung học phần tập trung vào việc giúp người học hiểu rõ các biểu hiện cảm xúc, hành vi xã hội của trẻ; cách xây dựng môi trường giáo dục tích cực; thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển năng lực nhận biết cảm xúc, tự điều chỉnh hành vi, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và thích nghi xã hội cho trẻ. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ mầm non, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực chuyên môn và năng lực giáo dục trẻ toàn diện.

9.6.77. Thực tập 1 ***4 TC***

Học phần Thực tập 1 được tổ chức tại cơ sở giáo dục mầm non nhằm giúp sinh viên bước đầu làm quen với môi trường nghề nghiệp thực tế, tìm hiểu cơ cấu tổ chức,

nhiệm vụ của trường mầm non và các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Trong quá trình thực tập, sinh viên tham gia dự giờ, quan sát hoạt động giáo dục, thực hành công tác chủ nhiệm lớp, tập giảng và thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giáo viên mầm non.

Thông qua học phần, sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, kỹ năng giao tiếp sư phạm và phối hợp với đồng nghiệp, phụ huynh. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong sư phạm và năng lực tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

9.6.78. Thực tập 2 ***4 TC***

Học phần Thực tập 2 được tổ chức tại cơ sở giáo dục mầm non nhằm giúp sinh viên có cơ hội rèn luyện và phát triển kĩ năng nghề trong môi trường thực tế, tìm hiểu cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của trường mầm non và các hoạt động chăm sóc, giáo dục. Trong quá trình thực tập, sinh viên tham gia dự giờ, quan sát hoạt động giáo dục, thực hành công tác chủ nhiệm lớp, thực hành giảng dạy và tham gia vào một số nhiệm vụ chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giáo viên mầm non.

Thông qua học phần, sinh viên được vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, kỹ năng giao tiếp sư phạm và phối hợp với đồng nghiệp, phụ huynh. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong sư phạm và năng lực tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

9.6.79. Đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non ***2 TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề lý luận; các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và việc rèn luyện đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non**.** Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để xử lý các tình huống thực hiện các quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong quá trình học tập và trong công tác dạy học sau này. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO10 của chương trình đào tạo.

9.6.80. Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non ***2 TC***

Học phần này gồm các kiến thức về sự cần thiết phải tiếp cận với giáo dục tích hợp, cơ sở để tích hợp, một số khái niệm về tích hợp và cách tích hợp. Đi sâu vào phân tích tích hợp trong GDMN và định hướng tích hợp trong CTGDMN.Thông qua học phần, người học vận dụng kiến thức và kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ ở trường mầm non. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm góp phần đáp ứng CĐR của chương trình đào tạo.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non (năm 2026) đã được đối sánh về chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (năm 2024) làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển CTĐT. Kết quả như sau:

a. Về thời gian đào tạo
   - Trường Đại học Tân Trào: 4 năm
   - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: 4 năm

b. Tổng số kiến thức toàn khóa

- Trường Đại học Tân Trào: 132 tín chỉ
- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: 135 tín chỉ

Trong quá trình đối sánh cho thấy CTĐT ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào khá tương đồng với các cơ sở đào tạo khác, phù hợp và đảm bảo yêu cầu về lượng kiến thức tối thiểu mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học đáp ứng với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c. Khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo các trường được so sánh như sau:

Tên trường	**Tên chương trình**	**Khối lượng kiến thức**						**Tổng số TC của chương trình**
		GD đại cương	**Kiến thức cơ sở ngành**	**Kiến thức chuyên ngành**	**Thực hành sư phạm**	**Thực tập**	**KLTN**	
ĐH Tân Trào	Giáo dục Mầm non	29	21	58	10	08	06	132
ĐH Sư phạm Hà Nội 2	Giáo dục Mầm non	24	25	65	06	08	07	135

Kết quả đối sánh cho thấy: Chương trình đào tạo Ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tân Trào và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 tương đối tương đồng về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, thời gian đào tạo. Tuy nhiên, chương trình đào tạo của hai trường cũng có những điểm khác nhau.

+ Khối lượng kiến thức toàn khóa của CTĐT ngành GDMN hệ Đại học của Trường Đại học Tân Trào là 132 tín chỉ, ít hơn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là 3 tín chỉ. Tuy nhiên sự chênh lệch về số tín chỉ này là không đáng kể. Chương trình đào tạo của mỗi Trường đều có những ưu điểm riêng trong việc xác định lựa chọn các học phần.

+ CTĐT của Trường Đại học Tân Trào có các học phần cập nhật với xu thế phát triển của xã hội.

+ Số tín chỉ tự chọn: Đại học Tân Trào tăng cường tín chỉ tự chọn phần kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị tốt nhất cho sinh viên những kỹ năng chuyên ngành gắn chặt với kiến thức thực tế

+ Số tín chỉ dành cho các học phần thực hành sư phạm của Trường ĐH Tân Trào nhiều hơn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho thấy trường ĐH Tân Trào đã rất chú trọng đến việc tang cường cho sinh viên được thực hành rèn nghề, giúp sinh viên có nhiều cơ hội và điều kiến để rèn luyện và nâng cao năng lực chuyên môn.

Từ số liệu tổng hợp về tổng số kiến thức toàn khóa, khối kiến thức và số học phần trong chương trình đào tạo ngành GD Mầm Non trình độ đại học hệ chính quy do Trường Đại học Tân Trào xây dựng so với các trường đại học khác, có thể khẳng định: Chương

trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào là hợp lí, đảm bảo được những quy định chung trong các văn bản pháp quy và đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non đã được rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của trường Đại học Tân Trào từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 8 năm 2026. Được phê duyệt và ban hành vào tháng 9 năm 2026 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.